

6. Tàu biển xuất cảnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải.
- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu theo quy định.

b) Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu biển xuất cảnh để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động tàu;
 - + Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền xuất cảnh;
 - + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
 - + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;
 - + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;
 - + Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;
 - + Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.
- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.
- Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu thuyền rời cảng theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:
 - + Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền

viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu.

Không áp dụng thủ tục khai báo hải quan đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hải cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Người làm thủ tục.

Người làm thủ tục là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;
 - Biên phòng cửa khẩu;
 - Hải quan cửa khẩu;
 - Kiểm dịch y tế;
 - Kiểm dịch thực vật;
 - Kiểm dịch động vật.
- d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

Giấy phép rời cảng.

8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí:

- + Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- + Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- + Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng.
- Bản khai chung;
- Xác báo tàu đến cảng;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách;
- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;
- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;
- Bản khai người trốn trên tàu;
- Bản khai hàng hóa;
- Bản khai dự trữ của tàu;
- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;
- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;
- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015.
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Mẫu: Thông báo tàu rời cảng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG

NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng rời Port of clearance	5. Thời gian rời Time of clearance
2. Số IMO: IMO number			
3. Hồ hiệu: Call sign			
6. Quốc tịch tàu Flag State of ship	7. Tên thuyền trưởng Name of master	8. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination	
9. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)		10. Tên và địa chỉ của chủ tàu Name and address of the shipowners	
11. Chiều dài lớn nhất LOA	12. Chiều rộng Breadth	13. Chiều cao tính không Clearance height	14. Mớn nước thực tế Shown draft
15. Tổng dung tích GT	16. Trọng tải toàn phần DWT	17. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có) Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any)	
18. Thông tin hàng hóa 18.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 18.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 18.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
19. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng): Number of crew (incl. Master)	20. Số hành khách Number of passengers	22. Ghi chú: Remarks	
21. Những người khác trên tàu Other persons on board			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Mẫu: Bản khai chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure		
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hồ hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call			
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer			
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage				
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)					
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo					
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit	Đơn vị tính Unit	

		loading, discharging	
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).	
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)	
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration		
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)		
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance			

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

Mẫu: Danh sách thuyền viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Danh sách hành khách
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival	Rời Departure			Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...
 Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Bản khai người trốn trên tàu

**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY**

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/*Name of ship*: Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port*:
Số IMO/*IMO number*: Địa chỉ đại lý/*Agent address*:
Quốc tịch tàu/*Flag State of ship*: IRCS:
Công ty tàu/*Company*: Số INMARSAT/*INMARSAT number*:
Địa chỉ công ty/*Company address*: Cảng đăng ký/*Port of registry*:
Tên thuyền trưởng/*Name of the Master*:
Đại lý tàu biển/*Shipping agent*:

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board*:
Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding*:
Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding*:
Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination*:
Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship*:
Họ/*Surname*:
Tên/*Given name*:
Tên khác/*Name by which known*:
Giới tính/*Gender*:
Ngày sinh/*Date of birth*:
Nơi sinh/*Place of birth*:
Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality*:
Địa chỉ nhà riêng/*Home address*:
Quốc gia cư trú/*Country of domicile*:
Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No*:
Số Chứng minh hoặc Số thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman's book No*:
Nếu có/*If yes*,
Ngày cấp/*When issued*:
Nơi cấp/*Where issued*:
Ngày hết hạn/*Date of expiry*:
Cơ quan cấp/*Issued by*:
Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway*:

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).*

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:

Page number:

Tên tàu:
Name of ship

Quốc tịch tàu:
Flag State of ship

Tên thuyền trưởng:
Master's name

Số IMO
IMO number

Hồ hiệu:
Call sign

Đại lý tàu biển
Shipping agent

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu: Bản khai hàng hóa
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hồ hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement		
Xuất khẩu Export cargo					
...					
Nhập khẩu Import cargo					
...					
Nội địa Domestic cargo					
...					
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					

Vận đơn số*
B/L
No

...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

• Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Bản khai hàng hóa nguy hiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.2 Số IMO
IMO Number

3. Cảng nhận hàng
Port of loading

1.4 Số chuyến đi:
Voyage number

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu
Booking/reference number

1.5 Tên thuyền trưởng:
Master's Name

1.6 Đại lý tàu biển:
Shipping Agent

2. Quốc tịch tàu
Flag state of ship

4. Cảng trả hàng
Port of discharge

5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Bản khai dự trữ của tàu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number				
1.3 Hồ hiệu: Call sign				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call		
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board	11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

Trang số:
Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship						
1.2 Số IMO: IMO number						
1.3 Hồ hiệu: Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)			7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, côn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu: Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
*Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai/*Name of the declarant*:
Địa chỉ/*Address* Quốc tịch/*Nationality*.....
Tên và số lượng/*Description and quantity*
Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*
Có/*Yes* Không/*No*
Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không? *Is there a Ministry of Health's letter of no objection?*
Có/*Yes* Không/*No*
Địa chỉ xuất phát/*Departure address*
Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point*
Địa chỉ nơi đến/*Arrival address*
Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export*
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm
Date (dd/mm/yy)
Người khai (ký, ghi họ và tên)
Signature and fullname of the declarant

Mẫu: Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*:

Địa chỉ/*Address*

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*

Họ tên người chết/*Name of deceased*

Nam/*Male* Nữ/*Female*

Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*

Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)*

Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

Mẫu: Giấy phép rời cảng

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cảng vụ hàng hải.....
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Cảng đến.....
Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....

GIÁM ĐỐC

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness
of.....

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign
Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passenger
Hàng hóa trên tàu:.....
Cargo
Hàng hóa quá cảnh:.....
Transit cargo
Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Time of departure Date
Cảng đến:.....
Next port of call

Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm...
This port clearance is valid until

Giấy phép số:...../CV.....
N°

Ngày.....tháng.....năm 20....
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director